



tí kū
啼哭

verb · to cry, to wail

Example Sentences

yīng ér zài tí kū
婴儿在啼哭。

The baby is crying.

tā yīn wèi shāng xīn ér tí kū
她因为伤心而啼哭。

She is wailing because she is sad.

hái zǐ de tí kū shēng chǎo xǐng le lín jū
孩子的啼哭声吵醒了邻居。

The child's crying woke up the neighbors.

Trace each character, then write the word on your own.

啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼	啼
啼	啼	啼	啼							

哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭
哭	哭									